

Hiến pháp 2013 và việc hoàn thiện biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam trong tố tụng hình sự

Nguyễn Ngọc Chí*

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 10 tháng 6 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 20 tháng 8 năm 2014; Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 9 năm 2014

Tóm tắt: Trên cơ sở qui định của Hiến pháp 2013, bài viết phân tích và đưa ra các kiến nghị hoàn thiện Bộ luật tố tụng hình sự về các biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam để triển khai thực thi việc bảo đảm quyền con người.

Từ khóa: Biện pháp ngăn chặn; bắt người; tạm giữ hình sự; tạm giam; hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự.

1. Hiến pháp 2013 đánh dấu sự thay đổi quan trọng trong việc ghi nhận và bảo đảm quyền con người bằng việc qui định Chương 2: Quyền con người, quyền nghĩa vụ cơ bản của công dân. Trong số các quyền con người được Hiến pháp này ghi nhận, thì quyền bất khả xâm phạm về thân thể được chú trọng đặc biệt. Điều 20 Hiến pháp 2013 qui định: “1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; 2. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định”.

Qui định này đã thể hiện tương đối toàn diện những chuẩn mực quốc tế về quyền con người được qui định trong các văn bản pháp lý quốc tế như: *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền (1948)*, *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (1966)* (ICCPR) và nhiều văn kiện khác như “Tập hợp các nguyên tắc bảo vệ tất cả những người bị giam hay cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào” được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua bằng Nghị quyết 43/173 ngày 9/12/1988 (bao gồm 39 nguyên tắc cụ thể); “Các quy tắc của Liên hợp quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước tự do” được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua bằng Nghị quyết 45/113 ngày 14/12/1990...¹ Đối chiếu với các tiêu chí được qui định ở các văn bản quốc tế nêu trên về quyền con người thì Điều 20

*ĐT: 043.7547512
Email: chin1957@yahoo.com

¹ Xem chi tiết các văn kiện này tại “Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người”, Khoa Luật – ĐHQGHN, NXB Lao động xã hội, 2011: Chương 9. Quyền con người trong quản lý tư pháp.

Hiến pháp 2003 đã thể hiện được những nội dung sau:

Thứ nhất, quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện. Quyền này đầu tiên được quy định trong Điều 9 UDHR, trong đó nêu rằng, *không ai bị bắt, giam giữ hay lưu đày một cách tùy tiện.* Điều 9 ICCPR cụ thể hóa Điều 9 UDHR bằng những quy định khá chi tiết. Ngoài những nội dung này, trong Bình luận chung số 8 thông qua tại phiên họp lần thứ 16 năm 1982, HRC đã giải thích thêm một số khía cạnh có liên quan đến Điều 9 ICCPR. Quyền này đã được qui định tại khoản 2, Điều 20 Hiến pháp 2013: “2. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Toà án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định”.

Thứ hai, quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục. Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 5 Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền (UDHR), trong đó nêu rằng, *không ai bị tra tấn hay bị đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm.* Điều 7 ICCPR cụ thể hóa, trong đó nêu rõ, *không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm; không ai có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó.* Bên cạnh các quy định trên của UDHR và ICCPR, vấn đề chống tra tấn còn được đề cập trong một số điều ước quốc tế khác về quyền con người, đặc biệt là *Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm (CAT, 1984).* Tuy nhiên, một điều cần lưu ý là, chống tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục được coi là một quy phạm tập quán quốc tế (*international custom law*) về quyền con người, bởi vậy, tất cả

các quốc gia trên thế giới đều có nghĩa vụ phải tuân thủ, bất kể quốc gia đó có là thành viên của ICCPR, CAT hay bất cứ điều ước quốc tế nào khác có liên quan hay không. Định nghĩa về hành động *tra tấn* đã được nêu ở Điều 1 của CAT. Tuy nhiên, như Điều này cũng đã nêu rõ, khái niệm tra tấn không bao gồm *những đau đớn hoặc đau khổ xuất phát từ, gắn liền với hoặc có liên quan đến các biện pháp trừng phạt hợp pháp.* Hiến pháp 2013 đã thể hiện những nội dung của quyền này bằng qui định: “không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm” (đoạn 2, khoản 1, Hiến pháp 2013).

Thứ ba, quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do. Quyền này được quy định trong Điều 10 ICCPR. Theo Điều này, những người bị tước tự do phải được đối xử nhân đạo với sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người. Khoản 2 Điều này quy định trừ những hoàn cảnh đặc biệt, bị can, bị cáo phải được giam giữ tách biệt với những người đã bị kết án và phải được đối xử theo chế độ riêng, phù hợp với quy chế dành cho những người bị tạm giam. Những bị can chưa thành niên phải được giam giữ tách riêng khỏi người lớn và phải được đưa ra xét xử càng sớm càng tốt. Đặc biệt, Khoản 3 Điều này đề cập đến một nguyên tắc định hướng việc đối xử với những người bị tước tự do, theo đó, việc đối xử với tù nhân trong hệ thống trại giam nhằm mục đích chính yếu là cải tạo và đưa họ trở lại xã hội, chứ không phải nhằm mục đích chính là trừng phạt hay hành hạ họ. Những văn kiện của Liên hợp quốc được sử dụng để làm tiêu chuẩn đánh giá việc thực hiện quyền được đối xử nhân đạo khi bị tước tự do và để lập báo cáo quốc gia về việc thực hiện quyền này bao gồm: Các tiêu chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về việc đối xử với tù nhân (1955); Tập hợp các nguyên tắc

bảo vệ tất cả những người bị giam hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào (1988) ... Các chuẩn mực quốc tế khuyến nghị các quốc gia nên xác định dưới 18 là độ tuổi được coi là vị thành niên trong tố tụng hình sự. Việc đối xử phù hợp với lứa tuổi và tư cách pháp lý của người chưa thành niên nêu ở Khoản 3 Điều 10 ICCPR phải thể hiện ở những yếu tố như: điều kiện giam giữ tốt hơn phạm nhân đã thành niên; giờ lao động ngắn hơn; được liên lạc với người thân... Văn kiện của Liên hợp quốc được sử dụng để làm tiêu chuẩn đánh giá việc thực hiện và để lập báo cáo quốc gia trong vấn đề này là Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về hoạt động tư pháp với người chưa thành niên (Các quy tắc Bắc Kinh, 1985) (đoạn 5). Hiến pháp 2013 đã thể hiện những nội dung này: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm” (đoạn 1, khoản 1 Hiến pháp 2013).

Không những qui định, mà Hiến pháp 2013 còn cam kết: “1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. 2. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.” (Điều 14 Hiến pháp 2013). Theo qui định này, thì quyền bất khả xâm phạm về thân thể được hiến pháp, pháp luật công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm và chỉ bị hạn chế với hai điều kiện: a) Khi thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; b) Những hạn chế này phải được qui định trong luật.

2. Hiến pháp 2013 đã qui định nguyên tắc chung nhất về quyền bất khả xâm phạm thân thể và để bảo đảm quyền này thì “việc bắt, giam, giữ người do luật qui định”. Trong hệ thống pháp luật nước ta, Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) có trách nhiệm này nhằm thể chế hóa, chi tiết hóa Hiến pháp, bảo đảm sự phù hợp của các qui định tố tụng hình sự (TTHS) với các nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm thân thể được quy định trong Hiến pháp 2013.

Bắt, tạm giữ, tạm giam là các biện pháp ngăn chặn của TTHS được các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng trong quá trình giải quyết vụ án. Biện pháp ngăn chặn (trong đó có biện pháp bắt, biện pháp tạm giữ, biện pháp tạm giam) là chế định pháp lý quan trọng được qui định tại chương VI (từ Điều 79 đến Điều 94) và một số điều, ở các chương khác của BLTTHS 2003. Những biện pháp ngăn chặn được áp dụng với mục đích ngăn chặn không cho tội phạm tiếp tục xảy ra gây thiệt hại cho xã hội, không để người phạm tội tiếp tục thực hiện tội phạm hoặc cản trở điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trốn tránh sự trừng phạt của pháp luật. Đồng thời, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn còn nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết vụ án như không để người phạm tội có thể xóa bỏ dấu vết phạm tội, tiêu hủy chứng cứ, làm giả chứng cứ, thông cung giữa những người phạm tội hoặc với người làm chứng, đảm bảo sự có mặt của bị can, bị cáo, bị án khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng... Đối tượng bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn là bị can, bị cáo, người phạm tội quả tang hoặc người mà cơ quan tiến hành tố tụng có tài liệu, chứng cứ nghi là họ phạm tội. Khi áp dụng biện pháp ngăn chặn các cơ quan có thẩm quyền chỉ được tiến hành trong phạm vi, giới hạn cũng như thủ tục mà Luật tố tụng hình sự qui định. Ngoài các đối

tượng kẻ trên không ai có thể bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn, mọi hành vi áp dụng biện pháp ngăn chặn không đúng đối tượng, thẩm quyền, căn cứ cũng như thủ tục đều bị coi là vi phạm pháp luật, người có hành vi vi phạm tùy theo tính chất và mức độ có thể bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn là những người tiến hành tố tụng có thẩm quyền của các cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án hoặc những người có chức vụ trong các cơ quan khác được giao thực hiện một số hoạt động tố tụng, công dân tham gia vào việc bắt người phạm tội quả tang, bắt người theo lệnh truy nã. Tùy theo tính chất, đặc điểm của từng giai đoạn tố tụng, chức năng nhiệm vụ của các cơ quan, Luật tố tụng hình sự quy định cho cơ quan đó được áp dụng tất cả hay một số các biện pháp ngăn chặn và trong phạm vi, giới hạn cũng như theo thủ tục của luật tố tụng hình sự.

Qui định của BLTTHS 2003 về biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam góp phần quan trọng vào việc đấu tranh, xử lý tội phạm, tuy nhiên khi áp dụng đã bộc lộ những hạn chế như: còn có qui định chưa phù hợp với các tiêu chí quốc tế về nhân quyền, còn bị lạm dụng trong quá trình giải quyết vụ án của các Cơ quan tiến hành tố tụng (THTT), chưa đáp ứng được yêu cầu của Hiến pháp 2013 trong việc bảo đảm quyền con người. Vì vậy, BLTTHS 2003 cần phải sửa đổi bổ sung những vấn đề sau về biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam cho phù hợp với các qui định của Hiến pháp về quyền bất khả xâm phạm thân thể:

Thứ nhất, sửa đổi bổ sung mục đích của biện pháp ngăn chặn tạm giữ, tạm giam

Điều 79 Bộ luật TTHS 2003 quy định áp dụng biện pháp ngăn chặn với hai mục đích, đó là: 1) Ngăn chặn không cho tội phạm tiếp tục xảy ra gây thiệt hại cho xã hội, không để người phạm tội tiếp tục thực hiện tội phạm hoặc cản

trở điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trốn tránh sự trừng phạt của pháp luật; 2) Tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan THTT giải quyết vụ án như không để người phạm tội có thể xóa bỏ dấu vết phạm tội, tiêu huỷ chứng cứ, làm giả chứng cứ, thông cung giữa những người phạm tội hoặc với người làm chứng, đảm bảo sự có mặt của bị can, bị cáo, bị án khi có yêu cầu của cơ quan THTT. Ngoài hai mục đích trên biện pháp ngăn chặn không được áp dụng bởi bất kỳ mục đích nào khác nhất là đối với ý đồ xâm phạm quyền con người.

Tuy nhiên, việc qui định biện pháp ngăn chặn có hai mục đích, trong đó mục đích: Tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan THTT giải quyết vụ án đã làm cho các cơ quan tiến hành tố tụng dễ lạm quyền khi áp dụng các biện pháp ngăn chặn và do đó đã xâm hại đến quyền con người trong tố tụng hình sự. Tình trạng có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn không phải giam giữ như: Cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh... thì cơ quan tiến hành tố tụng lại áp dụng biện pháp tạm giam để thuận tiện cho việc hỏi cung hoặc tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ đối với bị can. Trong quá trình điều tra vụ án, khi đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn quyết định tạm giam, đa số trong các công văn yêu cầu của Cơ quan điều tra đều ghi căn cứ chung chung như: “để bảo đảm công tác điều tra xử lý”, “Thấy rằng cần thiết phải tạm giam bị can, không để bị can trốn”, “không để bị can tiếp tục phạm tội”... mà không đưa ra được những căn cứ áp dụng cụ thể. Tình trạng này phản ánh sự hạn chế trên các bình diện: (1) Qui định của luật tố tụng hình sự về biện pháp ngăn chặn chưa chặt chẽ; (2) Các cơ quan THTT lấy việc áp dụng biện pháp ngăn chặn làm biện pháp điều tra khám phá tội phạm; (3) Là điều kiện để các cơ quan THTT không tích cực trong quá trình giải quyết vụ án; (4) Là một trong những

nguyên nhân dẫn đến việc vi phạm quyền con người. Đây là hạn chế trong việc qui định mục đích áp dụng biện pháp ngăn chặn cần khắc phục khi hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự trong quá trình cải cách tư pháp hướng tới việc bảo vệ quyền con người theo qui định của hiến pháp 2003. Vì vậy, theo chúng tôi Bộ luật TTHS chỉ nên quy định mục đích của biện pháp ngăn chặn là: Ngăn chặn tội phạm.

Thứ hai, sửa đổi bổ sung căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn

Để bảo đảm đạt được mục đích đặt ra của biện pháp ngăn chặn, đồng thời bảo vệ các quyền con người không bị xâm hại, Luật TTHS quy định căn cứ áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Theo quy định của Luật TTHS khi có một trong các căn cứ sau đây sẽ được áp dụng biện pháp ngăn chặn: 1) Để kịp thời ngăn chặn tội phạm; 2) Khi có căn cứ cho rằng bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội; 3) Khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử; 4) Để bảo đảm thi hành án. Những căn cứ này được cụ thể hóa khi qui định các biện pháp ngăn chặn cụ thể.

Như vậy, căn cứ áp dụng các biện pháp ngăn chặn là những tài liệu, chứng cứ mang tính dự báo về khả năng bị can, bị cáo thực hiện các hành vi cản trở điều tra, truy tố, xét xử, tiếp tục phạm tội hoặc cản trở thi hành án. Khi áp dụng biện pháp ngăn chặn phải dựa vào một trong những căn cứ vừa nêu trên chứ không phải bất kỳ trường hợp nào bị can, bị cáo cũng đều bị áp dụng biện pháp ngăn chặn. Việc có hay không áp dụng biện pháp ngăn chặn và áp dụng biện pháp ngăn chặn nào tùy thuộc vào tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, cũng như nhân thân của bị can, bị cáo và điều kiện, khả năng quản lý họ của các cơ quan THTT.

Đối với từng biện pháp ngăn chặn Luật TTHS còn quy định những căn cứ cụ thể cho

từng biện pháp tránh sự áp dụng tràn lan không có căn cứ. Tuy nhiên, những căn cứ áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam còn những hạn chế sau: (1) Loại tội được sử dụng là căn cứ để qui định bắt, tạm giữ, tạm giam (Chẳng hạn: Căn cứ tạm giam (Điều 81 BLTTHS qui định: “1. Bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, phạm tội rất nghiêm trọng). Hoặc căn cứ bắt người trong trường hợp khẩn cấp khoản 1, Điều 81 BLTTHS 2003 qui định: “a) Khi có căn cứ để cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng”...) thể hiện sự duy ý chí của qui định. Bởi lẽ, khi có hành vi nguy hiểm cho xã hội xảy ra việc xác định hành vi đó có phải là tội phạm hay không còn khó khăn và phải phụ thuộc vào việc điều tra do đó xác định hành vi đó thuộc loại tội nào để áp dụng biện pháp ngăn chặn lại càng khó khăn nếu không muốn nói là duy ý chí. Thực tiễn cho thấy, việc xác định đó hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí chủ quan của người tiến hành tố tụng, dễ dẫn đến việc lạm quyền khi áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam; (2) Các căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn còn qui định quá chung chung, gây khó khăn khi áp dụng các biện pháp ngăn chặn này, như: “xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn (điểm b, khoản 1, điều 81); hoặc “xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ”... Vì vậy, cần hoàn thiện căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn này theo hướng bỏ các căn cứ dựa vào tiêu chí loại tội và cụ thể căn cứ áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam cũng như những biện pháp ngăn chặn khác.

Thứ ba, thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn

Ngoài biện pháp bắt người trong trường hợp phạm tội quả tang, người có lệnh truy nã mà bất kỳ ai cũng có quyền bắt quy định tại Điều 82

Bộ luật TTHS thì những biện pháp ngăn chặn khác phải do những người có trách nhiệm của các cơ quan THTT mới có thẩm quyền áp dụng.

Đối với việc bắt người trong trường hợp khẩn cấp (Điều 81 Bộ luật TTHS) và biện pháp tạm giữ (Điều 86 Bộ luật TTHS) thì người có thẩm quyền quyết định áp dụng phải là: a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp; b) Người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới; c) Người chỉ huy tàu bay, tàu biển, khí tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng. Thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam (Điều 80 Bộ luật TTHS) và biện pháp tạm giam (Điều 88 Bộ luật TTHS) phải là: a) Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp; b) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp; c) Thẩm phán giữ chức vụ Chánh toà, Phó Chánh toà Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử; d) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp.

Tuy nhiên, theo qui định của Hiến pháp 2013, các tiêu chí quốc tế về nhân quyền và thông lệ quốc tế thì việc bắt người phải do các tòa án và các cơ quan tư pháp mà chủ yếu là do Viện Kiểm sát (cơ quan công tố) nhưng BLTTHS 2003 lại qui định thẩm quyền bắt người chủ yếu cho Cơ quan điều tra. Tại các điều 80, 81 BLTTHS 2003 qui định cho người có thẩm quyền của Cơ quan điều tra có thẩm quyền ra quyết định bắt người trong trường hợp khẩn cấp mà không cần có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát và có thẩm quyền ra quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam, trường hợp này cần có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát trước khi thi hành lệnh bắt. Thực tế cho thấy lệnh bắt người chủ yếu do Cơ quan điều tra ban hành còn lệnh bắt người của Tòa án, Viện kiểm sát

chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số các lệnh bắt người hằng năm của các cơ quan tiến hành tố tụng. Đây là điều bất hợp lý của Luật tố tụng hình sự Việt Nam và là yếu tố tác động tiêu cực đến quyền con người, chưa phù hợp với qui định của Hiến pháp 2013 cần phải sửa đổi bổ sung.

Thứ tư, thủ tục áp dụng biện pháp ngăn chặn

Thủ tục, trình tự khi áp dụng các biện pháp ngăn chặn cũng được quy định chặt chẽ bảo đảm cho việc đấu tranh chống tội phạm có hiệu quả đồng thời không để bị lợi dụng để xâm hại quyền con người. Tương ứng với mỗi biện pháp ngăn chặn luật quy định chi tiết thủ tục áp dụng đối với cơ quan THTT, người THTT, người tham gia tố tụng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác tham gia vào quá trình giải quyết vụ án. Đó là các thủ tục về tiến hành, thủ tục lập biên bản, thủ tục ra quyết định, thủ tục phê chuẩn...và thời hạn, thời điểm áp dụng các biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam.

Để đảm bảo quyền con người, đảm bảo việc thực thi có hiệu quả Hiến pháp năm 2013, thủ tục bắt, tạm giữ, tạm giam cần phải được sửa đổi theo hướng cụ thể, minh bạch khi áp dụng.

Thứ năm, bỏ biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp (Điều 81 BLTTHS 2003)

Trong đấu tranh chống tội phạm việc qui định và áp dụng biện pháp ngăn chặn là cần thiết nhưng khi đặt ra nó cũng cần dự liệu khả năng lạm quyền các cơ quan công quyền để có biện pháp hạn chế. Thực tiễn áp dụng biện pháp ngăn chặn cho thấy biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp (bắt khẩn cấp) được các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng nhiều hơn việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam (bắt bình thường) do thủ tục bắt khẩn cấp không cần có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát đối với lệnh

bắt của Cơ quan điều tra trước khi bắt người. Thực tiễn này dẫn đến nhiều khả năng vi phạm quyền con người trong tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng nhất là của Cơ quan điều tra. Mặt khác, việc bắt khẩn cấp mặc dù được luật qui định các căn cứ áp dụng nhưng những căn cứ này phụ thuộc chủ yếu vào đánh giá chủ quan của người áp dụng, chẳng hạn: căn cứ qui định tại điểm a, khoản 1, Điều 81 BLTTHS 2003 “Khi có căn cứ để cho rằng người nào đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng”. Ở căn cứ này thì khi xuất hiện dấu hiệu phạm tội trong hành vi của một người thì khó có thể xác định là hành vi ấy cấu thành loại tội phạm nào trong số bốn loại tội phạm được qui định trong BLHS 1999 (tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng). Vì vậy, Điều 20 Hiến pháp 2013 qui định: “2. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang”. Khi sửa đổi BLTTHS cần nghiên cứu bỏ qui định bắt người trong trường hợp khẩn cấp.

Thứ sáu, hoàn thiện BLTTHS theo hướng rút ngắn thời hạn tạm giam

Qui định của BLTTHS về thời hạn tạm giam trong giai đoạn điều tra mức tối đa tương ứng với từng loại tội là: Tội ít nghiêm trọng 3 tháng, Tội nghiêm trọng 6 tháng, tội rất nghiêm trọng 9 tháng, Tội đặc biệt nghiêm trọng 16 tháng, ngoài ra đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia còn có thể được gia hạn thêm 1 lần không quá 4 tháng nên đối với tội này thời hạn tạm giam có thể lên đến 20 tháng.

Trong trường hợp vụ án bị trả để điều tra bổ sung thì ngoài thời hạn nêu trên thời hạn tạm giam còn được qui định thêm tối đa là 4 tháng

đối với việc trả hồ sơ điều tra bổ sung do Viện kiểm sát quyết định và 2 tháng trong trường hợp Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung. Nếu vụ án bị điều tra lại thì thời hạn tạm giam bằng thời hạn điều tra ban đầu, trong khi đó luật TTHS lại không qui định số lần bị trả hồ sơ để điều tra lại là bao nhiêu.

Thời hạn tạm giam để truy tố cũng được qui định tương ứng với từng loại tội, đó là: Tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng 30 ngày; tội rất nghiêm trọng 45 ngày, tội đặc biệt nghiêm trọng 60 ngày.

Thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử sơ thẩm được qui định tương ứng với từng loại tội là: 45 ngày đối với tội ít nghiêm trọng, 60 ngày đối với loại tội nghiêm trọng, 3 tháng đối với loại tội rất nghiêm trọng, 4 tháng đối với tội đặc biệt nghiêm trọng. Ngoài ra, thời hạn tạm giam còn được qui định áp dụng trong quá trình diễn ra phiên tòa sơ thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm việc tạm giam còn được qui định áp dụng với bị cáo bị tòa sơ thẩm tuyên hình phạt tù có thời hạn, chung thân hoặc tử hình tương ứng với thời hạn kháng cáo, kháng nghị bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án lên tòa án cấp phúc thẩm với thời hạn tối đa 45 ngày. Nếu vụ án được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm thì bị cáo có thể bị áp dụng biện pháp tạm giam với thời hạn: chuẩn bị phúc thẩm ở tòa án cấp tỉnh 60 ngày, ở Tòa án nhân dân tối cao là 90 ngày; thời hạn tạm giam còn được qui định bằng thời hạn diễn phiên tòa phúc thẩm. Sau khi phúc thẩm người bị kết án với hình phạt tù có thời hạn, chung thân, tử hình còn có thể bị áp dụng biện pháp này với thời hạn tối đa không quá 45 ngày.

Nếu vụ án bị tòa phúc thẩm tuyên điều tra lại thì thời hạn tạm giam đối với bị can lại quay trở lại thời hạn điều tra, truy tố xét xử như ban đầu hoặc từ giai đoạn xét xử nếu vụ án tòa phúc thẩm tuyên trả hồ sơ vụ án để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Với thời hạn tạm giam nêu trên không ai biết thời hạn tạm giam đối với một bị can, bị cáo trong vụ án cụ thể là bao nhiêu. Vì vậy, thực tế có trường hợp bị can, bị cáo bị tạm giam đến hơn 10 năm và cuối cùng bị cáo được xác định không có tội mà vụ án giết người ở Ninh thuận (thường được gọi là vụ án Vườn điều) là một trong những ví dụ sinh động của thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giam.

Vì vậy, cần nghiên cứu để rút ngắn thời hạn tạm giam khi sửa đổi BLTTHS.

Thứ bảy, thu hẹp phạm vi, đối tượng áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam

Nghị quyết 49 của Bộ Chính trị đã đưa ra định hướng: “*Xác định rõ căn cứ tạm giam giam; hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với một số loại tội phạm; thu hẹp đối tượng người có thẩm quyền quyết định việc áp dụng biện pháp tạm giam*”. Định hướng này phù hợp với xu thế mở rộng dân chủ tôn trọng quyền con người trọng hoạt động TTHS và phù hợp với tinh thần tôn trọng bảo đảm quyền con người của Hiến pháp 2013.

Bộ luật TTHS qui định sáu biện pháp ngăn chặn: Bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm. Tuy nhiên nhìn tổng thể thì việc qui định và áp dụng các biện pháp này có những hạn chế sau: a) Trong số những biện pháp ngăn chặn chỉ qui định thời hạn của biện pháp tạm giữ, tạm giam còn các biện pháp: Cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm lại không qui định thời hạn áp dụng. Việc không qui định thời hạn đối với những biện pháp ngăn chặn này dẫn đến khả năng áp dụng tùy tiện của các cơ quan tiến hành tố tụng do ấn định thời hạn bao nhiêu tùy thuộc vào ý chí chủ quan của người có thẩm quyền trong các cơ quan này; b) Phạm vi áp dụng các biện pháp ngăn chặn tạm giữ, tạm

giam quá rộng cả về đối tượng và thời hạn áp dụng so với các biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm lại có phạm vi hẹp và ít được áp dụng. Theo số liệu của Cục thống kê tội phạm thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao thì từ năm 2004 đến 2008 thì tỷ lệ bị can bị áp dụng biện pháp tạm giam dao động từ 69,1% (năm 2006) và 73,03% năm 2004. Tỷ lệ này còn chưa bao gồm biện pháp tạm giữ (biện pháp cùng tính chất với biện pháp tạm giam) được các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng. Như vậy chỉ riêng biện pháp ngăn chặn tạm giam đã có tỷ lệ áp đảo trong tổng số 06 biện pháp ngăn chặn được qui định trong BLTTHS 2003. Những biện pháp ngăn chặn không phải tạm giữ, tạm giam rất ít được áp dụng thậm chí biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm từ khi BLTTHS 2003 có hiệu lực đến nay chưa hề được áp dụng đối với bị can bị cáo là người Việt Nam. Qui định này là một hạn chế đối với việc bảo đảm quyền con người và tình trạng áp dụng biện pháp ngăn chặn của các cơ quan tiến hành tố tụng đã dẫn đến khả năng quyền con người dễ bị xâm hại hoặc tạo ra tình trạng các cơ quan tiến hành tố tụng phải hợp thức hóa thời hạn đã bị giam, giữ của bị can, bị cáo bằng hình phạt tù mặc dù tính chất, mức độ tội lỗi của họ chỉ phù hợp với hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù cho hưởng án treo. Tình trạng tạm giam tràn lan, mang tính chất phổ biến còn dẫn đến việc lạm dụng với biểu hiện ra quyết định tạm giam nhưng không có căn cứ của Cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án. Theo báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Tối cao tại các kỳ họp Quốc hội thì năm 2007 các Viện kiểm sát đã không phê chuẩn đối với lệnh tạm giam và lệnh bắt tạm giam đối với 531 bị can và những năm khác cũng có tỷ lệ tương tự.

Thứ tám, nâng cao trách nhiệm của các cơ quan THTT trong việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam

Để bảo đảm thực hiện tốt quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự, theo chúng tôi, đồng thời với việc bổ sung, hoàn thiện các quy định về quyền, nghĩa vụ của họ, cần hoàn thiện: (1) các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và các quy định khác về mặt tổ chức... nhằm bảo đảm để các quy định đó được thực hiện nghiêm túc trên thực tế; và (2) các chế tài tố tụng cũng như kỷ luật áp dụng trong trường hợp các quy định

về quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo bị vi phạm.

Áp dụng đúng đắn, kịp thời các biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm thực hiện có kết quả các nhiệm vụ của Tố tụng hình sự, xác định sự thật khách quan của vụ án, bảo đảm tính tất yếu phải chịu trách nhiệm hình sự của người phạm tội góp phần nâng cao hiệu quả của cuộc đấu tranh xử lý tội phạm. Đồng thời, áp dụng đúng đắn các biện pháp ngăn chặn còn bảo đảm dân chủ, tôn trọng và bảo đảm quyền tự do dân chủ của công dân đặc biệt là quyền tự do thân thể được quy định trong Hiến pháp năm 2013.

The 2013 Constitution and the Completion of Measures of Prevention, Arrest and Detention in Criminal Proceedings

Nguyễn Ngọc Chí

VNU School of Law, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam

Abstract: Based on the 2013 Constitution, this article analyzes and makes the recommendations on perfection of the Vietnam Penal Code concerning the measures of prevention, arrest and detention in order to implement and ensure the enforcement of human rights.

Keywords: Measures of prevention arrest; criminal detention; detention; perfecting Criminal Procedure Code.